TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

MÃ SỐ THUẾ: 0200827051

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM
DN: E=tongthohn@gmail.com, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200827051, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM, L=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-04-18 11:02:43
Foxit Reader Version: 9.0.1

Hải Phòng, tháng 4 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

Mẫu số B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**622.270.362.982**	**570.893.523.870**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**19.051.249.882**	**37.195.725.967**
1. Tiền	111		19.051.249.882	37.195.725.967
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.540.000.000**	**1.540.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.540.000.000	1.540.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**177.959.982.541**	**195.988.784.890**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	140.358.151.556	153.933.004.033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	512.191.698	3.263.783.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	38.084.139.287	39.786.496.957
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3.	(994.500.000)	(994.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7.**	**398.358.189.544**	**311.407.406.887**
1. Hàng tồn kho	141		398.358.189.544	311.407.406.887
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**25.360.941.015**	**24.761.606.126**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	2.660.756.846	2.366.139.171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.025.076.633	15.779.560.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	5.675.107.536	6.615.906.786
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.344.179.897.875**	**1.379.791.968.197**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.591.469.000**	**1.591.469.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	**220**	**V.9.**	**1.226.987.245.887**	**1.257.860.474.447**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.226.987.245.887	1.257.860.474.447
- Nguyên giá	*222*		*2.411.091.431.990*	*2.410.868.602.990*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(1.184.104.186.103)*	*(1.153.008.128.543)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.		
- Nguyên giá	*228*		*180.000.000*	*180.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(180.000.000)*	*(180.000.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8.**	**1.805.788.783**	**1.799.722.386**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.805.788.783	1.799.722.386
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2.**	**4.662.506.557**	**4.662.506.557**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(337.493.443)	(337.493.443)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**109.132.887.648**	**113.877.795.807**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	109.132.887.648	113.877.795.807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19.		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**1.966.450.260.857**	**1.950.685.492.067**
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	**300**		**724.747.822.696**	**727.245.656.276**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**722.506.799.696**	**725.004.633.276**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	258.360.610.030	356.686.326.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	7.366.135.454	5.383.479.804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	12.944.182	21.418.182
4. Phải trả người lao động	314		12.850.977.318	25.106.078.968
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	27.428.293.410	9.142.521.339
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	11.203.592.265	9.724.376.012
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	379.538.023.277	305.085.717.489
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	20.943.765.746	8.979.999.996
12. Qũy khen thưởng phúc lợi	322		4.802.458.014	4.874.715.180
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	**330**		**2.241.023.000**	**2.241.023.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	**400**		**1.241.702.438.161**	**1.223.439.835.791**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20.**	**1.241.702.438.161**	**1.223.439.835.791**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Qũy đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(223.904.830.839)	(242.167.433.209)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(242.167.433.209)	(242.167.433.209)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		18.262.602.370	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1.966.450.260.857**	**1.950.685.492.067**

Lập, ngày 10 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Nguyễn Văn Sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng
Tel: 02253 979 368

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**419.597.101.573**	**574.308.298.698**	**419.597.101.573**	**574.308.298.698**
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**	**VI.2**	**13.666.218.248**	**8.926.149.919**	**13.666.218.248**	**8.926.149.919**
3	**Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**405.930.883.325**	**565.382.148.779**	**405.930.883.325**	**565.382.148.779**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	344.178.866.241	504.259.769.647	344.178.866.241	504.259.769.647
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**61.752.017.084**	**61.122.379.132**	**61.752.017.084**	**61.122.379.132**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	466.929.371	745.570.639	466.929.371	745.570.639
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	7.806.174.100	6.158.220.323	7.806.174.100	6.158.220.323
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.028.853.551*	*4.530.518.298*	*5.028.853.551*	*4.530.518.298*
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	21.249.896.726	26.022.758.358	21.249.896.726	26.022.758.358
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	15.227.530.470	14.081.209.425	15.227.530.470	14.081.209.425
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**17.935.345.159**	**15.605.761.665**	**17.935.345.159**	**15.605.761.665**
11	Thu nhập khác	31	VI.6	338.039.364	229.661.260	338.039.364	229.661.260
12	Chi phí khác	32	VI.7	10.782.153	25.000.000	10.782.153	25.000.000
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**327.257.211**	**204.661.260**	**327.257.211**	**204.661.260**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**18.262.602.370**	**15.810.422.925**	**18.262.602.370**	**15.810.422.925**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9		-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**18.262.602.370**	**15.810.422.925**	**18.262.602.370**	**15.810.422.925**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	125	108	125	108
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 10 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý I năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		*18.262.602.370*	*15.810.422.925*
2. Điều chỉnh cho các khoản			*48.076.829.583*	*60.056.403.174*
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		31.088.964.894	27.868.926.000
- Các khoản dự phòng	03		11.963.765.750	28.623.152.018
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.801.426	(428.407.250)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.556.038)	(178.304.870)
- Chi phí lãi vay	06		5.028.853.551	4.171.037.276
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		*66.339.431.953*	*75.866.826.099*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.724.085.135	98.586.171.869
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(86.950.782.657)	26.173.628.362
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(88.841.647.952)	(109.400.862.192)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.450.290.484	3.797.776.141
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.961.212.840)	3.914.248.026
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(126.618.419)	(8.238.947.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(92.366.454.296)***	***90.698.840.705***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(228.895.397)	(112.382)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			178.304.870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(228.895.397)***	***178.192.488***

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	341.143.211.619	342.032.204.995
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(266.690.905.831)	(373.223.989.809)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***74.452.305.788***	***(31.191.784.814)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(18.143.043.905)**	**59.685.248.379**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**37.195.725.967**	**9.675.078.296**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.432.180)	(428.407.250)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**19.051.249.882**	**68.931.919.425**

Lập, ngày 10 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	P.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Nguyễn Văn Sinh

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2019 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mốt tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).*

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng
Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Quý I năm 2019, tình hình tiêu thụ sản phẩm phân bón DAP của Công ty bắt đầu gặp khó khăn mặc dù Công ty vẫn duy trì, áp dụng các chính sách bán hàng nhằm kích thích việc tiêu thụ sản phẩm (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, thưởng tiêu thụ...)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 5%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý I năm 2019 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

+) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

+) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 01 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phòng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m2 đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán…

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên.

- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (Năm)*
Phần mềm máy vi tính	06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,...và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2019 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	***1.277.145.538***	***109.677.224***
Tiền gửi ngân hàng	***17.774.104.344***	***37.086.048.743***
VND	**7.135.343.989**	**6.686.452.391**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Lạch Tray HP	2.260.120.474	4.472.577.736
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Long Biên		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	100.000	100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	210.371.902	836.788.502
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	4.664.751.613	1.376.986.153
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thủ Đô		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng		
USD	**10.638.760.355**	**30.399.596.352**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	5.360.437.896	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	227	227
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Lạch Tray HP	5.278.322.232	30.399.596.125
Các khoản tương đương tiền	-	
Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại BIDV - CN Lạch Tray HP		
Tổng cộng	**19.051.249.882**	**37.195.725.967**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2019 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a, *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	31/3/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**1.540.000.000**	**1.540.000.000**	**1.540.000.000**	**1.540.000.000**
Ngân hàng TMCP An Bình	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000
Tổng cộng	**1.540.000.000**	**1.540.000.000**	**1.540.000.000**	**1.540.000.000**

b, *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	31/3/2019			01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	*5.000.000.000*	*4.662.506.557*	*337.493.443*	*5.000.000.000*	*4.662.506.557*	*337.493.443*
Tổng cộng	**5.000.000.000**	**4.662.506.557**	**337.493.443**	**5.000.000.000**	**4.662.506.557**	**337.493.443**

(*) Ghi chú:

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: không phát sinh.
- Giá trị hợp lý: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

3. Phải thu của khách hàng

	31/3/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**140.358.151.556**	**994.500.000**	**153.933.004.033**	**994.500.000**
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam				
Công ty CP XD công nghiệp và TM Việt Nam	7.218.035.006		-	
Công ty Phân bón Bình Điền	29.782.720.920		29.187.300.000	
Công ty TNHH phân bón Gia Vũ	46.153.567.074			
Công ty TNHH phân bón Hưng Phú	17.999.381.737			
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	21.208.321.118		1.449.013.718	
Công ty Cổ phần công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	7.099.435.765		1.880.000.000	
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên			43.807.706.853	
Aries			69.975.120.710	
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (Vinacrop)	994.500.000	994.500.000	994.500.000	994.500.000
Công ty TNHH PAT Châu Á	4.781.511.311		-	
Đối tượng khác	5.120.678.625		6.639.362.752	
Tổng cộng	**140.358.151.556**	**994.500.000**	**153.933.004.033**	**994.500.000**

		31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***Mối quan hệ***	***52.086.047.054***	***32.531.720.673***
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	21.208.321.118	1.449.013.718
Công ty CP XNK Quảng Bình	Cổ đông lớn	-	-
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CEC	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP SP phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	1.095.005.016	993.054.334
Công ty Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	29.782.720.920	29.187.300.000
Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn		902.352.621
Công ty Cổ phần DAP số 2	Cùng Tập đoàn		
Công ty TNHH MTV Phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng Tập đoàn		
Tổng cộng		**52.086.047.054**	**32.531.720.673**

4. *Trả trước cho người bán*

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển HITECO		2.694.000.000
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV kỹ thuật Nhật Minh		
YIXING LINGGU PLASTIC EQUIPMENT CO LTD		260.931.200
Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định VINACONTROL	77.700.000	77.700.000
Công ty CP Phát triển Công nghệ hóa Yên Bái		
Công ty CP đảm bảo an toàn đường thủy Mạnh Hưng	75.000.000	
Công ty TNHH Sao đỏ Ban Ca	60.000.000	
Đối tượng khác	299.491.698	231.152.700
Tổng cộng	**512.191.698**	**3.263.783.900**

5. **Phải thu khác**

	31/3/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	***38.084.139.287***	-	***39.786.496.957***	-
Tạm ứng	**134.267.974**	-	-	-
Phan Thanh Hoa	*27.638.200*	-		-
Đoàn Ngọc Uy	*13.000.000*			
Bùi Thị San	*32.176.774*			
Phạm Thái Sơn	-			
Phạm Anh Tuấn	*20.000.000*			
Phan Huy Hoằng	-			
Đối tượng khác	*41.453.000*	-		-
Dư nợ 244	**150.000.000**		**150.000.000**	
Dư Nợ 3388	-		-	
Phải thu khác	**37.799.871.313**	-	**39.636.496.957**	-
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Tập đoàn HCVN	1.030.946.062	-	1.030.946.062	-
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	64.584.645		1.971.625.155	
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	35.997.507.804	-	35.997.507.804	-
Đối tượng khác	218.850.509	-	148.435.643	-
Dài hạn	***1.591.469.000***	-	***1.591.469.000***	-
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng	*1.591.469.000*		*1.591.469.000*	
Tổng cộng	**39.675.608.287**	-	**41.377.965.957**	-

(**):Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013

6. **Nợ xấu**

	31/3/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	***994.500.000***	-	***994.500.000***	-
Phải thu khách hàng	994.500.000	-	994.500.000	-
Phượng Đỏ (VINACROPS)	*994.500.000*	-	*994.500.000*	-
Tổng cộng	**994.500.000**	-	**994.500.000**	-

7. **Hàng tồn kho**

	31/3/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	141.637.210.859	-	184.978.157.726	-
Công cụ, dụng cụ	46.378.015.349	-	37.338.482.410	-
Chi phí SXKD dở dang	4.560.454.838	-	4.560.454.838	-
Thành phẩm	165.858.513.332	-	45.582.789.644	-
Hàng gửi bán	39.923.995.166	-	38.947.522.269	-
Tổng cộng	**398.358.189.544**		**311.407.406.887**	

8. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án nhà ở cho CB CNV	692.939.030	692.939.030
ĐTXD đường ống axit từ cảng vào nhà máy	144.475.106	142.589.629
Mở rộng bãi Gyp	443.467.033	443.467.033
Mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy DAP	524.907.614	520.726.694
Các công trình khác	-	
	1.805.788.783	**1.799.722.386**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2019 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2019	**964.114.102.331**	**1.077.823.682.032**	**296.778.413.566**	**477.051.818**	**71.675.353.243**	**2.410.868.602.990**
Mua trong kỳ	-		-	-	222.829.000	222.829.000
Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-	-
Giảm khác			-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/2019	**964.114.102.331**	**1.077.823.682.032**	**296.778.413.566**	**477.051.818**	**71.898.182.243**	**2.411.091.431.990**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2019	**306.982.194.422**	**618.137.409.222**	**175.908.984.823**	**402.051.941**	**51.577.488.135**	**1.153.008.128.543**
Khấu hao trong kỳ	9.029.955.995	15.617.247.179	5.823.269.976	7.815.600	617.768.810	31.096.057.560
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/3/2019	**316.012.150.417**	**633.754.656.401**	**181.732.254.799**	**409.867.541**	**52.195.256.945**	**1.184.104.186.103**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	**657.131.907.909**	**459.686.272.810**	**120.869.428.743**	**74.999.877**	**20.097.865.108**	**1.257.860.474.447**
Tại ngày 31/3/2019	**648.101.951.914**	**444.069.025.631**	**115.046.158.767**	**67.184.277**	**19.702.925.298**	**1.226.987.245.887**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.872.691.707 đồng

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	**180.000.000**	**180.000.000**
Số dư ngày 31/3/2019	**180.000.000**	**180.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2019	**180.000.000**	**180.000.000**
Khấu hao trong năm		-
Số dư ngày 31/3/2019	**180.000.000**	**180.000.000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 31/3/2019	-	-

11. Chi phí trả trước

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	*2.660.756.846*	*2.366.139.171*
Bảo hiểm cháy nổ	374.303.048	227.486.764
Chi phí vận chuyển DAP	1.639.372.784	1.275.877.723
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	647.081.014	862.774.684
Dài hạn	*109.132.887.648*	*113.877.795.807*
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XĐ GTDN	109.132.887.648	113.877.795.807
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Tổng cộng	**111.793.644.494**	**116.243.934.978**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2019 kèm theo)

(tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

a, Các khoản vay

	31/3/2019 VND		Trong kỳ		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**379.538.023.277**	**379.538.023.277**	**341.143.211.619**	**266.690.905.831**	**305.085.717.489**	**305.085.717.489**
VNĐ						
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	221.470.447.727	221.470.447.727	177.729.286.069	177.190.729.605	220.931.891.263	220.931.891.263
USD						
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	158.067.575.550	158.067.575.550	163.413.925.550	89.500.176.226	84.153.826.226	84.153.826.226
Tổng cộng	**379.538.023.277**	**379.538.023.277**	**341.143.211.619**	**266.690.905.831**	**305.085.717.489**	**305.085.717.489**

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

- Biên bản thỏa thuận ngày 09/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với Công ty Cổ phần Dap - Vinachem. Theo đó, kể từ ngày 09/01/2018, BIDV chi nhánh Đông Hải Phòng thực hiện chuyển giao toàn bộ khoản vay của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem tại Chi nhánh cho BIDV CN Lạch Tray. Việc chuyển giao không làm phát sinh hoặc thay đổi bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào của BIDV và Công ty.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.02/2017/5825177/HĐTD ngày 07/5/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray Hải Phòng. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 500.000.000.000 đồng, bao gồm dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ . Trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa 400.000.000.000 đồng (bao gồm dư nợ vay ngắn hạn được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/5825177/HDYD ngày 09/6/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng đã ký kết)

13. Phải trả người bán

	31/3/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán				
Ngắn hạn	**258.360.610.030**	**258.360.610.030**	**356.686.326.306**	**356.686.326.306**
Công ty KD Than HP	11.433.569.796	11.433.569.796	3.195.472.880	3.195.472.880
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		-		-
Công ty CP XNK Quảng Bình	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH MTV Apatit VN	106.629.203.049	106.629.203.049	165.509.681.951	165.509.681.951
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội	11.435.027.467	11.435.027.467	14.231.643.608	14.231.643.608
Teknogas	42.303.607.500	42.303.607.500	53.886.849.915	53.886.849.915
Swiss Singapor			89.834.328.066	89.834.328.066
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	1.561.782.196	1.561.782.196	1.953.741.210	1.953.741.210
C.ty CP Đầu tư & phát triển HITECO	6.285.999.996	6.285.999.996		-
Công ty TNHH Thiết bị & XD Đồng Tâm	532.048.827	532.048.827	1.279.480.657	1.279.480.657
Công ty CP Đại Hữu	1.933.168.215	1.933.168.215		-
Công ty CP bao bì VLC	4.013.695.070	4.013.695.070		
TCT Đầu tư nước & môi trường Việt Nam	2.263.085.370	2.263.085.370	1.443.757.770	1.443.757.770
Công ty CP XD công nghiệp & TM VN		-	6.195.365.503	6.195.365.503
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	539.847.584	539.847.584		-
TCT dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí CTCP	58.349.488.787	58.349.488.787		-
Các đối tượng khác	8.580.086.173	8.580.086.173	16.656.004.746	16.656.004.746
Tổng cộng	**258.360.610.030**	**258.360.610.030**	**356.686.326.306**	**356.686.326.306**
c, Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-	-	-
Công ty CP XNK Quảng Bình	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	106.629.203.049	106.629.203.049	165.509.681.951	165.509.681.951
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	539.847.584	539.847.584	-	-
Công ty CP ắc quy tia sáng		-		
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	288.599.032	288.599.032	288.599.032	288.599.032
Tổng cộng	**109.957.649.665**	**109.957.649.665**	**168.298.280.983**	**168.298.280.983**

14. *Người mua trả tiền trước*

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH PAT Châu Á		385.549.493
Công ty TNHH TM dịch vụ vận tải Hồng Vân		469.622.134
Công ty TNHH Hữu Nghị	1.119.683.750	947.594.425
Công ty TNHH phân bón Hưng Phú		915.988.763
Công ty CP VTNN và XD Hải Phòng	4.821.924.022	641.562.522
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ		432.347.899
Công ty CP TM tổng hợp Toan Vân		319.715.625
Đối tượng khác	1.424.527.682	1.271.098.943
Tổng cộng	**7.366.135.454**	**5.383.479.804**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/3/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.985.199.560	8.985.199.560	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	12.054.787	12.054.787	-
Thuế thu nhập DN	-			-
Thuế TNCN	20.600.000	245.012.595	253.486.595	12.126.000
Các khoản phí, lệ phí &các khoản phải trả khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**21.418.182**	**9.245.266.942**	**9.253.740.942**	**12.944.182**
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011	968.232.000		5.178.675.011
Thuế GTGT XNK			27.432.750	27.432.750
Thuế xuất nhập khẩu				-
Thuế TNDN *)	468.999.775			468.999.775
Cộng	**6.615.906.786**	**968.232.000**	**27.432.750**	**5.675.107.536**

(*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015 nay đã có chứng từ chi một phần

16. Chi phí phải trả

	31/3/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**27.299.575.810**	**27.299.575.810**	**9.048.594.162**	**9.048.594.162**
Thưởng tiêu thụ khách hàng	6.886.289.850	6.886.289.850	6.886.289.850	6.886.289.850
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP	12.896.782.927	12.896.782.927		-
Chi phí vận chuyển quặng	6.953.288.593	6.953.288.593		-

Phí ủy thác xuất khẩu				-
Trích trước chi phí san gạt bãi gyps		-	1.823.475.798	1.823.475.798
Chi phí lãi vay phải trả	406.469.225	406.469.225	338.828.514	338.828.514
Giá trị vật tư, NVL đã về nhưng chứng từ chưa về	156.745.215	156.745.215		-
Chi phí phải trả khác	128.717.600	128.717.600	93.927.177	93.927.177
Tổng cộng	**27.428.293.410**	**27.428.293.410**	**9.142.521.339**	**9.142.521.339**

17. Phải trả khác

	31/3/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	***11.203.592.265***	***11.203.592.265***	***9.724.376.012***	***9.724.376.012***
Kinh phí công đoàn	355.760.286	355.760.286	122.298.797	122.298.797
Bảo hiểm xã hội	995.019.770	995.019.770		-
Bảo hiểm y tế	174.816.849	174.816.849		-
Phải trả về cổ phần hóa	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
Bảo hiểm thất nghiệp	77.918.145	77.918.145		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.240.077.215	9.240.077.215	9.240.077.215	9.240.077.215
Tập đoàn HC VN	*9.170.125.391*	*9.170.125.391*	*9.170.125.391*	*9.170.125.391*
Cổ tức phải trả các				
Cổ đông	*44.794.268*	*44.794.268*	*44.794.268*	*44.794.268*
Khác	*25.157.556*	*25.157.556*	*25.157.556*	*25.157.556*
Nhận ký quỹ, ký cược	345.400.000	345.400.000	347.400.000	347.400.000
Dư Có 1388	-	-	-	-
Dài hạn	**2.241.023.000**	**2.241.023.000**	**2.241.023.000**	**2.241.023.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Các khoản phải trả, phả	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
UBND thành phố HP	*2.241.023.000*	2.241.023.000	*2.241.023.000*	2.241.023.000
Tổng cộng	**13.444.615.265**	**13.444.615.265**	**11.965.399.012**	**11.965.399.012**

18. Dự phòng phải trả

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	20.943.765.746	8.979.999.996
Tổng cộng	**20.943.765.746**	**8.979.999.996**

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

20. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	**1.461.099.000.000**	**4.508.269.000**	**(443.848.710.403)**	**1.021.758.558.597**
Lãi trong năm trước	-	-	201.681.277.194	201.681.277.194
Tăng khác	-	-		-
Giảm khác				-
Số dư tại ngày 01/01/2019	**1.461.099.000.000**	**4.508.269.000**	**(242.167.433.209)**	**1.223.439.835.791**
Lãi trong kỳ này	-	-	18.262.602.370	18.262.602.370
Tăng khác	-	-		-
Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/6/2018	**1.461.099.000.000**	**4.508.269.000**	**(223.904.830.839)**	**1.241.702.438.161**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	**1.461.099.000.000**	**1.461.099.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d) Cổ tức

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu

	31/3/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	*146.109.900*	*146.109.900*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	*146.109.900*	*146.109.900*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		-

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/3/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
Tiền gửi ngân hàng	459.527,68	1.313.157,51
USD	*459.527,68*	*1.313.157,51*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I-2019 VND	Quý I-2018 VND
a, Doanh thu		
Doanh thu bán phân bón DAP	412.817.570.658	568.248.167.425
Doanh thu bán Axit	5.646.339.000	5.262.810.000
Doanh thu bán Amoniac	33.055.000	107.400.427
Doanh thu bán sản phẩm khác (*)	1.100.136.915	689.920.846
Tổng cộng	**419.597.101.573**	**574.308.298.698**

(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng…

b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I-2019 VND	Quý I-2018 VND
Chiết khấu thương mại	13.666.218.248	8.926.149.919
Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng cộng	**13.666.218.248**	**8.926.149.919**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I-2019 VND	Quý I-2018 VND
Giá vốn của phân bón DAP	339.161.198.629	500.242.998.585
Giá vốn của Axit	4.279.352.976	3.748.585.721
Giá vốn của NH3	14.514.170	52.616.790
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (*)	(4.197.916)	(17.650.000)
Giá vốn của sản phẩm khác	727.998.382	233.218.551
+ Giá vốn bán điện	*669.253.978*	*94.323.527*
+ Giá vốn cung cấp nước	*55.362.950*	*87.589.173*
Tổng cộng	**344.178.866.241**	**504.259.769.647**

(*) Giảm giá vốn do điều chỉnh giảm chi phí trích trước năm 2018 và hao hụt NH3 trong phạm vi cho phép

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I-2019 VND	Quý I-2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.556.038	178.304.870
Lãi chênh lệch tỷ giá	457.373.333	428.407.250
Lãi bán hàng trả chậm	-	138.858.519
Tổng cộng	**466.929.371**	**745.570.639**

5. Chi phí tài chính

	Quý I-2019 VND	Quý I-2018 VND
Lãi tiền vay	5.028.853.551	4.171.037.276
Chiết khấu thanh toán	2.711.098.503	1.413.835.500
Phí mua hàng trả chậm		359.481.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá	66.222.046	213.866.525
Tổng cộng	**7.806.174.100**	**6.158.220.323**

6. Thu nhập khác

	Quý I-2019 VND	Quý I-2018 VND
Nhận tiền bồi thường	1.225.000	
Thu nhập hàng biếu, tặng không phải trả tiền (*)	328.209.000	
Thanh lý TS, bán phế liệu	-	
Thu nhập khác	8.605.364	229.661.260
Tổng cộng	**338.039.364**	**229.661.260**

(*) Trong kỳ, Công ty được Cục dự trữ Quốc Gia cung cấp miễn phí không thu tiền một số thiết bị, dụng cụ (phao cứu sinh, xuồng cứu sinh và các dụng cụ, thiết bị đi kèm theo các Quyết định: Số 768/QĐ-TCDT; số 841/QĐ-TCDT; số 717/QĐ-CDTTH; số 819/QĐ-CDTTH; số 530/QĐ-UB; số 4227/QĐ-PCTT và số 2030/HCVN-KT)

7. Chi phí khác

	Quý I-2019 VND	Quý I-2018 VND
Chi phí khác	10.782.153	25.000.000
Tổng cộng	**10.782.153**	**25.000.000**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I-2019 VND	Quý I-2018 VND
a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	5.458.071.169	4.786.309.921
Chi phí đồ dùng văn phòng	510.697.128	220.612.195
Chi phí khấu hao TSCĐ	557.985.941	455.469.000
Thuế, phí và lệ phí	1.078.780.787	1.141.556.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.977.757.817	2.196.772.848
Chi phí bằng tiền khác	5.644.237.628	5.280.489.222
Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp	*4.744.908.159*	*4.744.908.159*
Tổng cộng	**15.227.530.470**	**14.081.209.425**

b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý I-2019 VND	Quý I-2018 VND
Chi phí nhân viên	1.100.272.607	854.105.534
Chi phí vật liệu, bao bì		2.977.300
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		44.480.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.179.666	16.044.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.966.074.969	20.996.343.635
Chi phí bằng tiền khác	167.369.484	4.108.807.889
Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP	*17.899.811.346*	*15.163.011.730*
+ Thưởng tiêu thụ cho khách hàng		*5.265.000.000*
+ Phí ủy thác xuất khẩu	*994.387.206*	*3.904.187.969*
Tổng cộng	**21.249.896.726**	**26.022.758.358**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I-2019 VND	Quý I-2018 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	406.735.852.060	566.357.380.678
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	388.473.249.690	550.546.957.753
Chi phí bị loại khi tính thuế	49.782.153	25.000.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	18.212.820.217	15.785.422.925
Chuyển lỗ từ năm trước sang	18.212.820.217	15.785.422.925
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý I-2019 VND	Quý I-2018 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý I-2019 VND	Quý I-2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	388.948.186.388	405.049.181.076
Chi phí nhân công	26.771.558.018	22.500.685.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.088.964.894	27.870.159.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.549.858.974	64.504.586.142
Chi phí bằng tiền khác	5.811.607.112	9.389.297.111
Tổng cộng	**501.170.175.386**	**529.313.909.027**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I-2019 VND	Quý I-2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.262.602.370	15.810.422.925
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		-

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.262.602.370	15.810.422.925
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	125	108

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý I-2019 VND	Quý I-2018 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	341.143.211.619	342.032.204.995
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	266.690.905.831	373.223.989.809

VIII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/3/2019

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Ắc quy Tia sáng	Cùng tập đoàn
Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý I-2019 VND	Quý I-2018 VND
Doanh thu	***51.271.777.841***	***145.276.683.199***
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	50.338.885.891
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	39.992.725.000

Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	20.370.420.000	22.251.442.500
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	95.521.841	198.759.403
Công ty CP Phân bón Bình Điền	30.805.836.000	4.144.870.405
Công ty CP phân lân Ninh Bình	-	
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	28.350.000.000
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	-
Mua hàng	***92.461.658.982***	***157.481.910.917***
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	89.941.358.106	64.019.716.209
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	319.541.440	4.078.178.720
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	13.746.780.000
Công ty TNHH MTV phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.124.000.000	10.531.247.650
Công ty CP Ắc quy tia sáng	11.604.000	16.435.210
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	-	
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	65.155.436	
Công ty CP XNK Quảng Bình		65.089.553.128

Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm	**Quý I-2019**	**Quý I-2018**
	VND	**VND**
Lương, thưởng	459.000.000	378.240.000
Tổng cộng	**459.000.000**	**378.240.000**

Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên	**31/3/2019**	**01/01/2019**
	VND	**VND**
Phải thu khác ngắn hạn	***1.350.177.805***	***1.348.476.062***
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.030.946.062	1.030.946.062
Lâm Thái Dương	1.701.743	
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	317.530.000	317.530.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)		
Phải trả khác ngắn hạn	***9.170.125.391***	***9.170.125.391***
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.170.125.391	9.170.125.391

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2019 kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.
Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp
Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý I-2019	Quý I.2018	Quý I-2019	Quý I.2018	Quý I-2019	Quý I.2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	371.694.236.245	342.817.323.144	34.236.647.080	222.564.825.635	405.930.883.325	565.382.148.779
Giá vốn hàng bán	313.151.025.085	294.626.107.650	31.027.841.156	209.633.661.997	344.178.866.241	504.259.769.647
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	58.543.211.160	48.191.215.494	3.208.805.924	12.931.163.638	61.752.017.084	61.122.379.132
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.959.267.278.857	1.184.319.347.279	7.182.982.000	768.887.133.841	1.966.450.260.857	1.953.206.481.120
Nợ phải trả bộ phận	524.376.639.646	555.193.327.664	200.371.183.050	360.444.171.934	724.747.822.696	915.637.499.598

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản vay	379.538.023.277	305.085.717.489
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	19.051.249.882	37.195.725.967
Nợ thuần	360.486.773.395	267.889.991.522
Vốn chủ sở hữu	1.241.702.438.161	1.223.439.835.791
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	29%	22%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ 31/3/2019 VND	 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.051.249.882	37.195.725.967
Phải thu khách hàng và phải thu khác	179.039.259.843	194.316.469.990
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000	1.540.000.000
Tổng cộng	**199.630.509.725**	**233.052.195.957**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	379.538.023.277	305.085.717.489
Phải trả người bán và phải trả khác	271.805.225.295	368.651.725.318
Chi phí phải trả	27.428.293.410	9.142.521.339
Tổng cộng	**678.771.541.982**	**682.879.964.146**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/3/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	269.564.202.295	2.241.023.000	271.805.225.295
Chi phí phải trả	27.428.293.410		27.428.293.410
Các khoản vay	379.538.023.277		379.538.023.277

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	366.410.702.318	2.241.023.000	368.651.725.318
Chi phí phải trả	9.142.521.339		9.142.521.339
Các khoản vay	305.085.717.489		305.085.717.489

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/3/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.051.249.882		19.051.249.882
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.447.790.843	1.591.469.000	179.039.259.843
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000	-	1.540.000.000

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.195.725.967		37.195.725.967
Phải thu khách hàng và phải thu khác	192.725.000.990	1.591.469.000	194.316.469.990
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000		1.540.000.000

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và ngày 31/3/2018

Lập, ngày 10 tháng 4 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP	P. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Nguyễn Văn Sinh